TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30-01-2018

V/v tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Anh.

2. Bà Văn Thị Mỹ Yên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 115/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1978, có mặt.

Địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1975, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp G, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 31 tháng 10 năm 2017 và bản tự khai ngày 31 tháng 10 năm 2017 - Bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày: Vào năm 2013, bà A và ông N yêu thương nhau và được sự đồng ý của hai bên gia đình nên có tổ chức lễ cưới. Ngày 11 tháng 10 năm 2013, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ông N và bà A tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc. Trước khi kết hôn, ông N và bà A có tìm hiểu nhau được khoảng hơn

năm năm thì đồng ý tiến đến hôn nhân. Sau khi kết hôn, thì ông N và bà A về sống cùng với cha mẹ chồng được khoảng 03 tháng. Sau đó, bên chồng đồng ý để bà A về bên cha mẹ ruột của bà A sống và sinh con. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông N không lo làm ăn, không về thăm và không quan tâm đến mẹ con bà A. Bà A làm vợ thương chồng nên đã nhiều lần khuyên nhủ ông N sửa đổi để vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng ông N không sửa đổi được gì. Từ tháng 01 năm 2015 đến nay, bà A với ông N bắt đầu sống ly thân, bà A với con vẫn ở nhà cha mẹ ruột tại xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, còn ông N sống ở nhà cha mẹ chồng tại xã T, thị xã K, tỉnh Long An. Từ đó, ông N và bà A không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, cuộc sống vợ chồng cũng bắt đầu bế tắt, bà A không còn hy vọng gì về cuộc hôn nhân này nữa. Nay bà A xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên xin ly hôn với ông N, trả lại tự do cho nhau; về con chung: Bà A xác định vợ chồng chung sống có một người con chung tên Trần Thị Ngọc G, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2013, giới tính nữ. Khi ly hôn, bà A xin được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu G đến tròn 18 tuổi. Bà A không yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu G vì bà A đủ điều kiện nuôi con, bà A làm thợ uốn tóc công việc ổn định, thu nhập trung bình được khoảng 8.000.000 đồng/tháng, nhà bà A gần trường học, tiện việc đưa đón con đi học; về tài sản chung, nợ chung: Bà A xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi nhận được hồ sơ khởi kiện của bà A, Tòa án nhân dân thị xã K tiến hành thụ lý giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Tòa án nhân dân thị xã K đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đã tống đạt hợp lệ cho ông N nhưng ông N không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo các thông báo của Tòa án. Đồng thời, ông N cũng không gửi văn bản nêu ý kiến của ông N cho Tòa án biết về việc bà A khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông N. Do đó, các phiên hòa giải không thể tiến hành được theo quy định pháp luật nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, bà A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Về quan hệ hôn nhân bà A xin được ly hôn với ông N; về con chung bà A vẫn yêu cầu được quyền nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung: Bà A xác định và cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông N vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, bị đơn là ông N có địa chỉ tại ấp G, xã T, thị xã K, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa, bà A có yêu cầu tha thiết xin được ly hôn với ông N, còn ông N không có mặt, cũng không gửi văn bản nêu ý kiến của ông N cho Tòa án biết về việc bà A khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông N. Xét thấy, từ tháng 01 năm 2015 đến nay, bà A và ông N đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà A, xử cho bà A được ly hôn với ông N là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Tại phiên tòa, bà A vẫn xin được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu G đến tròn 18 tuổi và không yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu G. Bởi vì, hiện tại bà A làm thợ uốn tóc công việc ổn định, thu nhập trung bình được khoảng 8.000.000 đồng/tháng, nhà bà A gần trường học, tiện việc đưa đón con đi học. Đồng thời từ tháng 01 năm 2015 đến nay, ông N cũng không phụ giúp bà A nuôi con chung mà bà A vẫn tự nuôi dưỡng, chăm sóc con chung được đầy đủ về mọi mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A là tiếp tục giao cháu G cho bà A được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi và không buộc ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu G là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà A xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về sự vắng mặt của ông N tại phiên tòa: Ông N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N là phù hợp theo các Điều 177, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Áp dụng các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 177, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự ; các Điều 51, 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc A, xử cho bà Nguyễn Thị Ngọc A được ly hôn với ông Trần Văn N.

2. Về con chung: Tiếp tục giao người con chung tên Trần Thị Ngọc G, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2013, giới tính nữ cho bà Nguyễn Thị Ngọc A được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tròn 18 tuổi. Ông Trần Văn N không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Ngọc G.

Ông Trần Văn N được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông Trần Văn N thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con thì theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên thì Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006580 ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Bà Nguyễn Thị Ngọc A đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Án xử công khai sơ thẩm có mặt bà Nguyễn Thị Ngọc A, báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Trần Văn N được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Long An;*
- *VKSND thị xã K;*
- *Chi cục THADS thị xã K;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã Bình Phú,huyện Càng Long;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Diệu